

Số: 08/TB-BV

Hà Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO

**Triển khai dịch vụ kỹ thuật thuộc chuyên khoa: Vi Sinh, Mắt, Xét nghiệm,
Da Liễu, Truyền Nhiễm**

Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-SYT ngày 12/02/2014 của Giám đốc Sở y tế Hà Giang về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh được thực hiện tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện.

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-SYT, ngày 04/3/2019 của Sở Y tế Hà Giang về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn đối Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT, ngày 30/11/2018 về việc Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Căn cứ công văn số 368/BHXXH-GDBHYT, ngày 03/4/2019 của Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hà Giang về việc triển khai dịch vụ kỹ thuật mới theo Công văn số 43/BV-KHTH của Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Nhằm nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang triển khai một số dịch vụ kỹ thuật phục vụ người bệnh năm 2019 thuộc chuyên khoa Vi Sinh, Mắt, Xét Nghiệm, Da Liễu, Truyền Nhiễm cụ thể như sau:

1. Tên các dịch vụ kỹ thuật:

+ Khoa Vi Sinh:

- Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
- Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
- Neisseria meningitidis PCR
- Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
- Helicobacter pylori Real-time PCR
- Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
- Treponema pallidum Real-time PCR
- HBV đo tải lượng hệ thống tự động
- HCV đo tải lượng hệ thống tự động
- HIV đo tải lượng hệ thống tự động
- Dengue virus Real-time PCR
- CMV đo tải lượng hệ thống tự động
- HPV genotype PCR hệ thống tự động
- Rotavirus PCR

- RSV Real-time PCR
- Rubella virus Real-time PCR

+ Khoa Xét nghiệm:

- Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide)
- Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)

+ Khoa Mắt:

- Chụp đáy mắt không huỳnh quang

+ Da Liễu:

- Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn

+ Truyền Nhiễm:

- Điều trị Viêm gan virus B, C mạn tính

2. Phê duyệt: tại Quyết định số 1316/QĐ-SYT, Quyết định số 206/QĐ-SYT và ban hành tại Danh mục tương đương theo Quyết định số 7435/QĐ-BYT (Có danh mục kèm theo)

3. Thời gian triển khai.

Trên đây là những nội dung về việc triển khai một số dịch vụ kỹ thuật mới. Phòng TCKT phối hợp với phòng Công nghệ thông tin và truyền thông cập nhật kỹ thuật dịch vụ mới vào hệ thống phần mềm Bệnh viện. Đề nghị các khoa căn cứ hướng dẫn chỉ định phù hợp, nâng cao chất lượng điều trị cho người bệnh và triển khai dịch vụ từ ngày 05/4/2019.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Bs CKII. Vũ Hùng Vương

SỞ Y TẾ HÀ GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

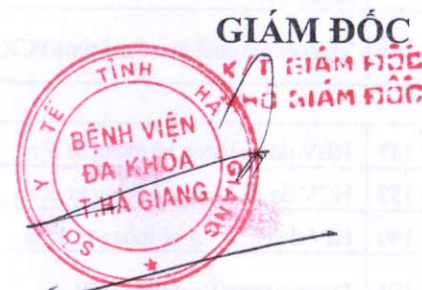


DANH MỤC KỸ THUẬT TRIỂN KHAI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 08 /BV-KHTH ngày 05 tháng 4 năm 2019)

T T	Phê duyệt theo QĐ 1316/QĐ-SYT/ và QĐ 206/QĐ-SYT			Danh mục tương đương thực hiện thông tư 39 tại theo Quyết định số 7435/QĐ-BYT					Phụ lục kèm theo
	Tại mục	TT	Tên DVKT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Mã giá liên thông BHYT	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39	
XXIV. VI SINH									
A. VI KHUẨN									
1	2. Mycobacteria	31	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	37.1E04.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	810.000	CCHN, chúng chỉ đào tạo + Hồ sơ máy
2	4. Neisseria gonorrhoeae	53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
3	5. Neisseria meningitidis	58	Neisseria meningitidis PCR	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	37.1E04.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	810.000	
4	6. Các vi khuẩn khác	66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
5		78	Helicobacter pylori Real-time PCR	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
6		81	Mycoplasma pneumoniae Real- time PCR	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
7		102	Treponema pallidum Real-time PCR	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
B.VIRUS									
8	2. Hepatitis virus	137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.310.000	
9		152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.320.000	
10	3. HIV	180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	938.000	
11	4. Dengue virus	191	Dengue virus Real-time PCR	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
12	5. Herpesviridae	199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	37.1E04.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.820.000	
13	7. Các virus khác	241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	37.1E04.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.060.000	
14		251	Rotavirus PCR	24.0251.1719	Rotavirus PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	

T T	Phê duyệt theo QĐ 1316/QĐ-SYT/ và QĐ 206/QĐ-SYT			Danh mục tương đương thực hiện thông tư 39 tại theo Quyết định số 7435/QĐ-BYT					Phụ lục kèm theo
	Tại mục	TT	Tên DVKT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Mã giá liên thông BHYT	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39	
15		253	RSV Real-time PCR	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
16		261	Rubella virus Real-time PCR	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	37.1E04.1719	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
XV.III HÓA SINH									
17	A. MÁU	28	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide)	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	37.1E03.1466	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	578.000	Hồ sơ máy
18		32	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	37.1E03.1518	Gama GT	19.200	
XIV. MẮT									
19	Chẩn đoán hình ảnh	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	37.2A02.0015	Chụp Angiography mắt	213.000	Hồ sơ máy
V. DA LIỄU B. NGOẠI KHOA									
20	1. Thủ thuật	251	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	05.0051.03 24	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	37.8D03.0324	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	327.000	
TRUYỀN NHIỄM									
21	Điều trị Viêm gan virus B, C mạn tính			Đề nghị thanh toán tiền giường và giá thuốc					Chứng nhận đào tạo



Bs CKII. Vũ Hùng Vương